TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THANH XUÂN** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2022/KDTM-ST
Ngày: 22 + 26/7/2022
V/v: *Tranh chấp hợp đồng Mua bán hàng hóa*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH XUÂN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa Bà **Lê Thị Thu Hường**
Các Hội thẩm nhân dân Bà **Chu Thị Tuyết**
Bà **Nguyễn Thị Hồng**
Thư ký ghi biên bản phiên tòa Bà **Trần Thị Huyền Trang**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà **Dương Vân Anh** - Kiểm sát viên

Ngày 22 và 26 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2022/TLST-KDTM ngày 05 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2022/QĐXX-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần V

Địa chỉ trụ sở chính: Lô E*, đường P, phường T, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đăng Văn Hiếu - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Dương Hùng C - Trưởng Ban thu hồi công nợ; bà Lại Thúy H - Cán bộ Pháp chế (Theo Giấy uỷ quyền số 335/2021/VMC ngày 19/7/2021) và bà Trương Thị H - Nhân viên thu hồi nợ (Theo giấy uỷ quyền số 611/2022/UQ-PC ngày 26/7/2022) do ông Đặng Văn H - Tổng Giám đốc ký. (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần T

Địa chỉ trụ sở chính: Số **, ngõ **, phố H, phường T, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đậu Trạng N - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Khải H, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tầng **, Toà nhà C, số *** T, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Theo Giấy uỷ

quyền số 06/UQ-CGXL ngày 19/07/2022 do ông Đậu Trạng Nguyên - Tổng Giám đốc ký. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/12/2007, Công ty cổ phần V (sau gọi tắt là Công ty V) và Công ty cổ phần T (sau gọi tắt là Công ty T) ký Hợp đồng kinh tế số 489/HĐKT/V*****-BT về việc mua bán bê tông thương phẩm để thi công tại dự án dây truyền 02 nhà máy Xi măng B (sau đây gọi tắt là Hợp đồng). Sau khi ký kết Hợp đồng hai bên thực hiện đúng nội dung đã thoả thuận trong hợp đồng. Theo hợp đồng đã ký kết giữa Công ty T và Công ty V thì Công ty V đã cung cấp khối lượng bê tông được hai bên chốt công nợ bê tông kèm theo, thành tiền (từ tháng 11/2007 đến tháng 01/2008) là: 3.196.400.000 đồng (*Ba tỷ một trăm chín sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*), Công ty T đã trả cho Công ty V số tiền 1.600.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm triệu đồng*). Ngày 19/5/2011, hai bên tiến hành đối chiếu và xác nhận công nợ (lần 1), Công ty T còn nợ lại Công ty cổ phần V là: 1.596.400.000 đồng (*Một tỷ năm trăm chín sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*) (theo Công văn số 356/CV/V*****-TCKT). Ngày 10/01/2014, Công ty V gửi công văn số 20/TCKT/V***** về việc đề nghị thanh toán số tiền còn nợ trên, ngày 14/7/2014 hai bên xác nhận số tiền nợ trên (theo công văn số 571/V*****-TCKT). Ngày 30/6/2016, hai bên ký xác nhận Công ty T còn nợ Công ty V số tiền 1.596.400.000 đồng. Ngày 04/8/2020, Công ty V gửi công văn số 616/2020/CV-TCKT về việc đề nghị thanh toán số tiền trên (lần 2). Ngày 24/11/2020, V gửi công văn số 832 CV/V*****-TCKT về việc đề nghị thanh toán số tiền trên (lần 3). Kể từ ngày hai bên xác nhận công nợ lần đầu ngày 19/5/2011 cho đến nay, sau rất nhiều lần gửi văn bản, làm việc trực tiếp với Công ty T nhưng Công ty V vẫn không được thanh toán số tiền trên. Việc không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty T đã làm ảnh hưởng đến dòng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty V kéo dài nhiều năm, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp khi giao kết và thực hiện hợp đồng giữa hai bên. Căn cứ Điều 280, khoản 2 Điều 357, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 6.4 Hợp đồng số 489/HĐKT/V*****-BT, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp Công ty cổ phần V khởi kiện Công ty T tại Toà án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và đề nghị Tòa án:

- Buộc Công ty cổ phần T thanh toán trả Công ty V số tiền nợ như sau:

+ Nợ gốc theo Hợp đồng là: 1.596.400.000 đồng (*Một tỷ năm trăm chín sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*).

+ Tiền lãi chậm trả là: 2.921.412.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm hai mươi mốt triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng*).

+ Tổng số tiền yêu cầu theo đơn khởi kiện là: 4.517.812.000 đồng (*Bốn tỷ năm trăm mười bảy triệu tám trăm mười hai nghìn đồng*).

- Ngày 21/7/2022, phía Công ty V có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi chậm trả là: 2.921.412.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm hai mươi mốt triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng*) đối với Công ty T.

- Số tiền Công ty V yêu cầu tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với Công ty T là số nợ gốc theo Hợp đồng: 1.596.400.000 đồng (*Một tỷ năm trăm chín sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*). Ngoài số tiền trên Công ty V không yêu cầu trả thêm bất kỳ khoản tiền nào khác.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Phạm Khải H trình bày:

Sau khi Toà án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Bị đơn mới gửi văn bản trình bày ý kiến (văn bản gửi ngày 21/7/2022) như sau: Nguyên đơn và Bị đơn có ký kết Hợp đồng kinh tế số 489/HĐKT/V*****-BT ngày 11/12/2007 về việc mua bán bê tông thương phẩm để thi công tại dự án dây truyền 02 nhà máy Xi măng B, hai bên thực hiện hợp đồng và đã quyết toán công nợ, xác nhận nợ đến ngày 30/6/2016 Bị đơn còn nợ lại Nguyên đơn số tiền 1.596.400 đồng. Nguyên đơn đã gửi đơn khởi kiện Bị đơn ngày 28/7/2021 yêu cầu Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc 1.596.400 đồng và số tiền lãi chậm trả là 2.921.412.000 đồng. Toà án nhân dân dân quận Thanh Xuân đã ra Quyết định xét xử (phiên toà được mở vào ngày 22/7/2022), Bị đơn căn cứ vào Điều 150.3 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán, Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Luật dân sự 2015, Luật Thương mại 2005 và luật khác có liên quan thì vụ án này đã hết thời hiệu khởi kiện và Nguyên đơn mất quyền khởi kiện. Bị đơn kiến nghị Toà án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án trên vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ, cụ thể như sau:

- Buộc Công ty cổ phần Tthanh toán trả Công ty V số tiền nợ gốc là 1.596.400.000 đồng *(Một tỷ năm trăm chín sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).*

- Công ty V xin rút yêu cầu khởi kiện đối với Công ty T về tiền lãi chậm trả là 2.921.412.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm hai mốt triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng*).

Ngoài ra phía Nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn có mặt tại phiên toà trình bày: Đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án, việc Nguyên đơn rút yêu cầu trả lãi bị đơn không có ý kiến gì. Quá trình xét xử tại phiên toà bị đơn cũng không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự giải quyết vụ án; nguyên đơn đã được thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70,72 Bộ luật tố tụng dân sự. Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc và không có ý kiến, quan điểm gì về nội dung khởi kiện của nguyên đơn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: Căn cứ Hợp đồng số 489/HĐKT/V*****-BT ngày 11/12/2007; Căn cứ Điều 290, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005; Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại 2005, Điều 155, Điều 157, Điều 429, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30.12.2016 về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ là 1.596.400.000 đồng; Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về trả lãi suất chậm thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 489/HĐKT/V*****-BT ngày 11/12/2007, kể từ ngày chậm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty cổ phần V và Công ty cổ phần T đều có đăng ký kinh doanh, việc ký Hợp đồng kinh tế về việc mua bán hàng hóa đều có mục đích lợi nhuận, Công ty cổ phần V khởi kiện Công ty cổ phần T về việc thanh toán tiền nợ theo Hợp đồng kinh tế đã ký nên xác định đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Thời điểm Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân thụ lý vụ án, bị đơn có đăng ký kinh doanh tại địa bàn quận Thanh Xuân, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập nhưng phía bị đơn vắng mặt tất cả các buổi làm việc tại Toà án và không trình bày quan điểm, ý kiến gì về nội dung đơn khởi kiện của Nguyên đơn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Hợp đồng kinh tế số 489/HĐKT/V*****-BT được xác lập ngày 11/12/2007. Tại khoản 1 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự. Mà theo quy định tại khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 quy định, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự 2015.

Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự 2015 quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự có quy định: *"1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây: a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; c) Các bên đã tự hòa giải với nhau. 2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này"*.

Theo Biên bản đối chiếu công nợ giữa nguyên đơn, bị đơn ký ngày 30/6/2016 (đây là văn bản đối chiếu công nợ cuối cùng giữa hai bên). Kể từ thời điểm ký kết Biên bản đối chiếu công nợ trên thì phía Bị đơn vẫn không thanh toán nợ cho phía Nguyên đơn. Do đó, thời điểm tính thời hiệu khởi kiện sẽ được xác định kể từ ngày 30/6/2016 (thời điểm cuối cùng bên có nghĩa vụ thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ của mình với người khởi kiện).

Ngày 27/8/2022 Công ty cổ phần V nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu Toà án buộc bị đơn phải thanh toán theo Hợp đồng kinh tế là quá thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định: *"Toà án chỉ áp dụng thời hiệu theo yêu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên đối với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Toà án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc"*. Như vậy, với tranh chấp Hợp đồng thì Toà án chỉ áp dụng thời hiệu khi có một bên hoặc các bên yêu cầu. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án không bên nào yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Toà án thụ lý về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 21/7/2022, Công ty T có văn bản kiến nghị gửi Toà án cho rằng yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đã hết thời hiệu. Như vậy, yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn đưa ra trước khi Toà án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định. Xét Công ty V khởi kiện đòi Công ty T thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng mua bán không phải tranh chấp nội dung, quá trình thực hiện hợp đồng, nên xác

định đây là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu mà theo khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự 2015 thì yêu cầu này thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Như vậy, việc Toà án thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của Công ty cổ phần V là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng: Ngày 11/12/2007, Công ty cổ phần V và Công ty cổ phần T đã ký Hợp đồng kinh tế số 489/HĐKT/v*****-BT về việc mua bán bê tông thương phẩm để thi công tại dự án dây truyền 02 nhà máy Xi măng B. Hợp đồng trên được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, sau khi ký hợp đồng các bên không có ý kiến gì về hình thức, thẩm quyền ký kết. Do đó, việc ký kết hợp đồng là đúng thẩm quyền, hình thức và nội dung của hợp đồng không trái với các quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi ký Hợp đồng, Công ty cổ phần V và Công ty cổ phần T đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của hợp đồng, hai bên đã ký xác nhận hồ sơ thanh toán theo từng giai đoạn cụ thể như sau: Theo Hợp đồng đã ký giữa Công ty T và Công ty V thì Công ty V đã cung cấp khối lượng bê tông được hai bên chốt công nợ (bê tông kèm theo) thành tiền (từ tháng 11/2007 đến tháng 01/2008) là: 3.196.400.000 đồng (Ba tỷ một trăm chín sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Công ty cổ phần Cơ giới Xây lắp đã trả cho Công ty V số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Số tiền còn lại tính đến ngày 19/5/2011, hai bên tiến hành đối chiếu và xác nhận công nợ, Công ty T còn nợ Công ty cổ phần Vimeco là: 1.596.400.000 đồng (*Một tỷ năm trăm chín sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*). Biên bản đối chiếu công nợ số 356 CV/V*****-TCKT ngày 19/5/2011 và công nợ bê tông công trình XM B do Tổng Giám đốc Công ty T và Phó Tổng Giám đốc Công ty V ký. Sau nhiều lần Công ty V đã làm biên bản đối chiếu công nợ đối với Công ty T và đã được hai bên thống nhất, xác nhận nợ như sau: Ngày 14/7/2014, hai bên xác nhận số tiền nợ trên (theo công văn số 571/V*****-TCKT). Ngày 30/6/2016, hai bên đã ký Biên bản đối chiếu công nợ lần cuối cùng xác nhận Công ty T còn nợ Công ty V số tiền 1.596.400.000 đồng *(Một tỷ năm trăm chín sau triệu bốn trăm nghìn đồng)*. Kể từ khi chốt nợ lần đầu tiên vào ngày 19/5/2011 và lần cuối cùng vào ngày 30/6/2016, thì Công ty T vẫn chưa thanh toán cho Công ty cổ phần V khoản tiền nào. Sau đó các ngày 04/8/2020, Công ty V gửi công văn số 616/2020/CV-TCKT về việc đề nghị trả nợ trên (lần 2). Ngày 24/11/2020, Vimeco gửi công văn số 832 CV/V*****-TCKT về việc đề nghị trả nợ trên (lần 3), những lần gửi Công văn đề nghị thanh toán phía Công ty Cơ giới Xây lắp đều nhận được nhưng không có ý kiến gì. Vì vậy, Công ty cổ phần V đã làm đơn khởi kiện Công ty T và đề nghị Toà án buộc Công ty T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp

nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn thanh toán nợ gốc, lãi chậm trả:

- Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc là 1.596.400.000 đồng.

Căn cứ Công văn số 571 ngày 14/7/2014 v/v thanh toán tiền bê tông thương phẩm công trình Xi măng B; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2014; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016; Công văn số 356 ngày 19/5/2011 v/v thanh toán tiền bê tông; Bảng chi tiết công nợ Bê tông có cơ sở xác định: Sau khi thực hiện xong Hợp đồng kinh tế số 489/HĐKT/V*****-BT về việc mua bán hàng hóa nêu trên, phía Công ty T còn nợ Công ty V số tiền hàng phát sinh từ Hợp đồng trên là 1.596.400.000 đồng. Hai bên ký Biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng, theo biên bản tính đến ngày 30/06/2016 thì Công ty T còn nợ phía Công ty cổ phần V số tiền nợ gốc là 1.596.400.000 đồng. Tính đến thời điểm khởi kiện, thì Công ty T cũng chưa thanh toán số tiền nợ trên cho Công ty cổ phần V.

Ngày 05/01/2022, Toà án nhân dân quận Thanh Xuân thụ lý yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần V, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và giấy triệu tập cho bị đơn, bị đơn đã nhận toàn bộ văn bản cảu Toà án nhưng không trình bày ý kiến, quan điểm gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ, đồng thời vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì trường hợp bị đơn không thừa nhận hoặc không phản đối tài liệu, văn bản mà nguyên đơn đưa ra thì nguyên đơn không phải chứng minh nên có căn cứ xác định bị đơn còn nợ phía nguyên đơn số tiền hàng là 1.596.400.000 đồng. Khoản nợ tiền hàng mà phía nguyên đơn yêu cầu xuất phát từ việc bị đơn không thanh toán tiền hàng đúng thời hạn quy định thì sẽ được chuyển thành khoản nợ của bị đơn đối với nguyên đơn. Do đó, yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc là 1.596.400.000 đồng phải được xem xét là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp của nguyên đơn.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 155 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định thì: *"Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây:...2. Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.*"

Từ những phân tích, căn cứ nêu trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Bị đơn phải thanh toán tiền hàng còn nợ là 1.596.400.000 đồng.

- Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả là 2.921.412.000 đồng (bằng mức lãi suất 1,5% tháng tính trên số tiền nợ gốc là 1.596.400.000 đồng tính từ ngày 19/5/2011 đến ngày 19/7/2021) và đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị rút yêu cầu tính lãi chậm trả là 2.921.412.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu trả lãi của nguyên đơn đối với bị đơn.

[3] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: - Điều 290, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005;

- Điều 155; Điều 157; Điều 429; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;
- Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại 2005;
- Khoản 1 Điều 30; điểm b, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.
- Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu V đối với Công ty cổ phần T.

Buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty cổ phần V tổng số tiền nợ là: 1.596.400.000 đồng (*Một tỷ năm trăm chín sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty cổ phần V đối với Công ty T về thanh toán lãi suất chậm trả theo Hợp đồng kinh tế số 489/HĐKT/V*****-BT ngày 11/12/2007, bằng 1,5%/tháng kể từ ngày chậm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2]. Về án phí: Công ty cổ phần Tphải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là: 59.892.000 đồng (*Năm chín triệu tám trăm chín hai nghìn đồng*) án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 56.258.000 đồng *(Năm sáu triệu hai trăm năm tám nghìn đồng)* theo biên lai số thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2020/0007325 ngày 05/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

[3]. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án)

hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

[5]. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận Thanh Xuân;
- Chi cục THADS quận Thanh Xuân;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Hường